

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19-9-2025

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, giải quyết nợ chung và hợp
đồng tín dụng”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Chí Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sáu

2. Ông Trừ Trung Tín

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 42/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, giải quyết nợ chung và Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1984 (có mặt)

Nơi đăng ký thường trú: Ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long).

Chỗ ở hiện nay: Ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Tuấn A**, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng giao dịch huyện B.

Địa chỉ: Khóm T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Phan Thị Thùy D**, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch. (xin vắng mặt)

3.2. Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1948 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là tổ F, ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Bà **Hà Thị H1** - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh V. (có mặt)

3.3. Bà **Lê Thanh K**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long).

3.4. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1971 (có mặt)

3.5. Anh **Nguyễn Minh T2**, sinh năm 1992 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ C, ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là tổ C, ấp H, xã M, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Sau một thời gian quen biết, tìm hiểu và được gia đình hai bên đồng ý chị T và anh Nguyễn Tuấn A về sống chung vào năm 2010, đến năm 2012 chị và anh Tuấn A đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/01/2012, không có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn chị T và anh Tuấn A sống chung với gia đình bên chồng tại ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long). Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về kinh tế gia đình và cách dạy con nên thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung và không còn tôn trọng, thương yêu chăm sóc nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến nay mâu thuẫn đã trầm trọng, thậm chí những lúc đi làm về có nhậu anh Tuấn A còn kiêu chuyện đánh đập, hăm dọa đến tính mạng của chị T và các con nên chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là ấp N, xã N, thành phố Cần Thơ) sống từ ngày 09/02/2025 (âm lịch) đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Thanh Q1, sinh ngày 08/12/2017. Từ ngày 09/02/2025 (âm lịch) đến nay cháu Thanh Q1 sống với chị T, cháu Tuấn Q từ trước đến nay sống với anh Tuấn A.

Trong thời gian sống chung vợ chồng cũng có tạo lập được một số tài sản nhưng tự thỏa thuận giải quyết, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T có vay Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng giao dịch huyện B số tiền 40.000.000 đồng, thời gian vay từ ngày 24/6/2016, lãi suất vay

9%/năm, đã đáo hạn nhiều lần, lần đáo hạn cuối cùng là vào ngày 22/6/2024, hạn cuối cùng trả nợ là vào ngày 22/6/2029.

Đồng thời, chị T có nợ anh Nguyễn Minh T2 số tiền 28.000.0000 đồng và mượn của bà Hồ Thị H 0,5 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, anh Nguyễn Tuấn A có vay của bà Nguyễn Thị T1 số tiền 39.900.000 đồng và vay của bà Lê Thanh K số tiền 7.000.000 đồng.

Hiện nay chị T đi làm công nhân cho công ty G1 ở thành phố Cần Thơ, thường ngày sáng hơn 06 giờ đi làm, chiều khoảng hơn 17 giờ đi về, bình quân mỗi tháng chị T thu nhập được khoảng 6.000.000 đồng. Ngoài khoản thu nhập này chị T không còn khoản thu nhập nào khác. Hàng ngày chị T gửi cháu Nguyễn Thanh Q1 đi học (học bán trú cả ngày), chiều rước cháu Q1 về. Chị T xác định hiện nay đủ điều kiện để lo cho con là Nguyễn Thanh Q1.

Trong thời gian chung sống không có ai nợ vợ chồng chị T.

Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Tuấn A không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Thanh Q1, sinh ngày 08/12/2017. Khi làm đơn khởi kiện chị T có yêu cầu giao 02 con chung cho anh Nguyễn Tuấn A nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con. Từ ngày 09/02/2025 (âm lịch) đến nay cháu Thanh Q1 sống với chị T, còn cháu Tuấn Q từ trước đến nay sống với anh Tuấn A nên chị T thay đổi một phần yêu cầu, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Thanh Q1, đồng ý giao cháu Tuấn Q cho anh Tuấn A nuôi dưỡng, chị T và anh Tuấn A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh Tuấn A tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T có vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Vĩnh Long số tiền 40.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện ngày 30/10/2024 chị T yêu cầu chia đôi số tiền nợ ngân hàng chính sách xã hội, chị T và anh Tuấn A mỗi người có trách nhiệm trả 20.000.000 đồng, nhưng nay chị T sẽ trả toàn bộ nợ vốn là 40.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G, chị T không yêu cầu anh Tuấn A cùng trả.

Đối với các khoản nợ khác thì chị T có yêu cầu như sau: Chị T đồng ý trả cho anh Nguyễn Minh T2 số tiền 28.000.0000 đồng và trả cho bà Hồ Thị H 0,5 chỉ vàng 24K; Chị T yêu cầu anh Nguyễn Tuấn A trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 39.900.000 đồng và trả cho bà Lê Thanh K số tiền 7.000.000 đồng.

Ngoài ra, chị T không có yêu cầu nào khác.

* Bị đơn anh Nguyễn Tuấn A trình bày:

Chị Nguyễn Thị T trình bày về hôn nhân là đúng. Anh và chị T có 02 con chung là Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Thanh Q1, sinh ngày 08/12/2017, hiện cháu Tuấn Q đang sống với anh, còn cháu Thanh Q1 đang sống với chị T.

Chị T trình bày mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống về kinh tế gia đình và cách dạy con nên thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung và vợ chồng không còn tôn trọng nhau là đúng, nhưng chị T trình bày anh đánh đập chị T là không đúng, từ trước đến nay anh không có đánh chị T lần nào, nhưng do nhiều lần chị T nằm bên cạnh anh thì chỉ nghe nhạc khi anh vừa đi khỏi thì chị T lại nhắn tin với người khác nên anh ghen, không kiềm chế được cảm xúc nên có hăm dọa đốt mùng nhưng thực tế anh chưa làm gì tổn hại đến chị T.

Hiện nay anh Tuấn A làm thợ hồ, mỗi tháng bình quân thu nhập được 7.000.000 đồng. Ngoài thu nhập đi làm hồ anh Tuấn A không còn thu nhập nào khác. Anh Tuấn A1 xác định điều kiện kinh tế của anh hiện nay đủ khả năng lo cho các con, nếu giao 02 con cho anh nuôi dưỡng cũng đảm bảo.

Nay chị T xin ly hôn thì anh Tuấn A1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Tuấn A1 yêu cầu được nuôi cả 02 con chung là Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 và Nguyễn Thanh Q1 sinh ngày 08/12/2017, anh Tuấn A1 tự nguyện chưa yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi 02 con.

Về tài sản chung: Anh Tuấn A1 và chị T không có tài sản gì có giá trị nên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Tuấn A1 thống nhất theo yêu cầu của chị T. Cụ thể, như sau:

Anh Tuấn A1 đồng ý chị T trả cho Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G số tiền vay 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; trả cho anh Nguyễn Minh T2 số tiền 28.000.0000 đồng và trả cho bà Hồ Thị H 0,5 chỉ vàng 24K.

Anh Tuấn A1 đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 39.900.000 đồng và trả cho bà Lê Thanh K số tiền 7.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh Tuấn A1 không có yêu cầu nào khác.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 19 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H trình bày: Bà H có cho chị Nguyễn Thị Thúy M 0,5 chỉ vàng 24K vào khoảng tháng 3 năm 2025, khi nào bà cần thì chị T sẽ trả vàng lại cho bà. Nay bà cần tiền để mua thuốc uống nên yêu cầu chị T trả lại cho bà 0,5 chỉ vàng 24K. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu nào khác.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T2 trình bày: Anh T2 có cho chị Nguyễn Thị T vay tiền nhiều lần, hiện nay chị T còn nợ anh số tiền 28.000.000 đồng. Anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này mà để anh và chị T tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Ngoài ra, anh T2 không có yêu cầu nào khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà T1 có cho anh Nguyễn Tuấn A vay tiền nhiều lần, hiện nay anh Tuấn A còn nợ bà số tiền 39.900.000 đồng. Bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này mà để bà và anh Tuấn A tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Ngoài ra, bà T1 không có yêu cầu nào khác.

* Tại công văn số: 70/CV-NHCS ngày 28/4/2025 Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G trình bày: Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay thông qua hộ gia đình và người đại diện vay vốn là Chủ hộ hoặc Thành viên trong gia đình được sự uỷ quyền của chủ hộ, có trách nhiệm giao dịch với ngân hàng (vay vốn, trả nợ gốc, trả lãi...). Hiện gia đình chị Nguyễn Thị T còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C với tổng số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), cụ thể vay theo chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và chương trình hộ thoát nghèo.

Số tiền vay trên của chị Nguyễn Thị T cùng gia đình vẫn còn trong hạn chưa đến hạn trả nợ nên ngân hàng C chưa có nhu cầu khởi kiện trong đợt này. Chị Nguyễn Thị T cùng gia đình có trách nhiệm tiếp tục hoàn trả số tiền đã vay khi đến hạn cho Ngân hàng theo đúng qui định. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C xin vắng mặt tại các phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thúy G nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Tuấn A. Về con chung: Chị T đồng ý giao 02 con chung tên Nguyễn Thanh Q1, sinh ngày 08/12/2017 và Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 cho anh Nguyễn Tuấn A được quyền nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị T và anh Tuấn A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị T đồng ý trả toàn bộ khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; đồng ý trả cho anh Nguyễn Minh T2 số tiền 28.000.000 đồng và chị T đã trả xong cho bà Hồ Thị H 0,5 chỉ vàng 24K; chị T yêu cầu anh Tuấn A phải trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 39.900.000 đồng và bà Lê Thanh K số tiền 7.000.000 đồng. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu nào khác.

- Bị đơn anh Nguyễn Tuấn A trình bày: Đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Về con chung yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thỏa thuận với chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung thống nhất theo nội dung trình bày và yêu cầu của chị T. Ngoài ra, anh Tuấn A không có yêu cầu nào khác.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H trình bày: Bà H xin rút lại yêu cầu độc lập vì chị T đã trả cho bà xong 0,5 chỉ vàng 24K.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà T1 có cho anh Tuấn A vay số tiền 39.900.000 đồng, nhưng bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này mà để bà T1 và anh Tuấn A tự thỏa thuận giải quyết.

- Bà Hà Thị H1 - Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hồ Thị H trình bày: Thông nhất việc bà H xin rút lại yêu cầu độc lập, vì chị Nguyễn Thị T đã trả xong khoản nợ 0,5 chỉ vàng 24K cho bà H.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến phiên

tòa sơ thẩm các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tuy nhiên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thanh K chưa chấp hành theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (vắng mặt tại buổi hòa giải và công khai chứng cứ và tại phiên tòa).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A thuận tình ly hôn.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A. Giao cháu Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 và cháu Nguyễn Thanh Q1 sinh ngày 08/12/2017 cho anh Nguyễn Tuấn A nuôi dưỡng, chị Nguyễn Thị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con, chị T được quyền tới lui thăm nom con chung mà không bị ai cản trở.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A nợ Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G số tiền 40.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Minh T2 số tiền 28.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T1 số tiền 39.900.000 đồng và nợ bà Lê Thanh K số tiền 7.000.000 đồng. Ngân hàng C, anh Nguyễn Minh T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Lê Thanh K không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị H về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả lại cho bà H 0,5 chỉ vàng 24K. Bà Hồ Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Buộc Chị Nguyễn Thị T nộp 300.000 đồng, chị T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị T xin ly hôn với anh Nguyễn Tuấn A và chị T yêu cầu giải quyết cho anh Nguyễn Tuấn A được nuôi 02 con chung, yêu cầu giải quyết nợ chung; anh Tuấn A có nơi cư trú tại ấp M, xã M, tỉnh Vĩnh Long nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025 xác định đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” và “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Vĩnh Long.

[2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự và tiến hành các cuộc họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng hòa giải không thành. Do đó, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T2 và Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G vắng mặt nhưng đã có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đối với bà Lê Thanh K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không giao nộp tài liệu, chứng cứ về việc vắng mặt do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử với sự vắng mặt của anh Nguyễn Minh T2, bà Lê Thanh K và Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G.

[3] *Về nội dung:* Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A chung sống và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân giữa chị T và anh Tuấn A là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T xác định không còn tình cảm với anh Tuấn A, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tuấn A.

Xét yêu cầu của Nguyễn Thị T là có cơ sở chấp nhận, bởi vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc chung trong gia đình và có nghĩa vụ chung sống với nhau để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc nhưng trong quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Tuấn A theo lời trình bày của chị T thì giữa chị và anh Tuấn A do bất đồng quan điểm sống về kinh tế gia đình và cách dạy con nên thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung và không còn tôn trọng, thương yêu chăm sóc nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng, thậm chí những lúc đi làm về có nhậu anh Tuấn A còn kiếm chuyện đánh đập, hăm dọa đến tính mạng của chị T và các con nên chị T đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở N, xã N, thành phố Cần Thơ sống từ ngày 09/02/2025 (âm lịch) đến nay, hiện mỗi người đã có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

Anh Nguyễn Tuấn A thừa nhận mâu thuẫn gia đình theo lời chị T trình bày là đúng và đồng ý ly hôn với chị T nên Hội đồng xét xử công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A thuận tình ly hôn.

[3.2] *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A có hai con chung là Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 và cháu Nguyễn Thanh Q1, sinh ngày 08/12/2017. Chị T và anh Tuấn A thỏa thuận thống nhất giao hai con cho anh Tuấn A nuôi dưỡng, sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của cháu Tuấn Q và cháu Thanh Q1 là muốn được sống chung với anh Tuấn A nên Hội đồng xét xử công nhận.

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A thực hiện quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Nguyễn Tuấn A chưa yêu cầu chị Nguyễn Thị T cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Tuấn Q và cháu Nguyễn Thanh Q1 nên chị T chưa có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi 02 con.

[3.3] *Về quan hệ tài sản:*

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A nợ Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G số tiền 40.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Minh T2 số tiền 28.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T1 số tiền 39.900.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G, anh Nguyễn Minh T2, bà Nguyễn Thị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với bà Lê Thanh K mặc dù đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà K vẫn không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, cũng không giao nộp văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A nợ bà và tài liệu, chứng cứ kèm theo nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Xét yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị H yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả lại cho bà H 0,5 chỉ vàng 24K. Tại phiên tòa bà H xin rút lại yêu cầu độc lập do chị T đã trả cho bà H 0,5 chỉ vàng 24K xong nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết và đình chỉ yêu cầu này. Bà Nguyễn Thị H2 được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tuấn Q, sinh ngày 14/7/2012 và cháu Nguyễn Thanh Q1 sinh ngày 08/12/2017 cho anh Nguyễn Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực đến khi cháu Tuấn Q và cháu Thanh Q1 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định của Tòa án về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Chị Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Ngoài ra, chị Nguyễn Thị T còn thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại các Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Nguyễn Tuấn A thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 81, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về quan hệ tài sản:

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Tuấn A nợ Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G số tiền 40.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Minh T2 số tiền 28.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T1 số tiền 39.900.000 đồng và nợ bà Lê Thanh K số tiền 7.000.000 đồng. Ngân hàng C, anh Nguyễn Minh T2, bà Nguyễn Thị T1 và bà Lê Thanh K không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị H về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả lại cho bà H 0,5 chỉ vàng 24K. Bà Hồ Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi có yêu cầu.

2. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị T nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền án phí chị T phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 800.000 đồng (*T3 trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0000266 ngày 06/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh Vĩnh Long). Vậy chị Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*) tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, bị đơn anh Nguyễn Tuấn A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị H, bà Nguyễn Thị T1 có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thanh K, anh Nguyễn Minh T2 và Ngân hàng C - Chi nhánh tỉnh V - Phòng G vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 3 - Vĩnh Long;
- UBND xã Mỹ Thuận, tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long (P.TTKT&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Phan Chí Cường